

Số: /NQ-ĐHĐCĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023

DU THẢO

## NGHỊ QUYẾT

### ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 CỦA TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP được ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/7/2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP và các sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27/4/2023;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần số /BB-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần diễn ra ngày 27/4/2023 đã biểu quyết thông qua các nội dung như sau:

1. Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2022 và kế hoạch năm 2023 (chi tiết tại Báo cáo đính kèm), với các chỉ tiêu chính như sau:

1.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2022:

| TT        | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính               | KH 2022 | TH 2022 | So sánh TH với KH |
|-----------|---|---------------------------|---------|---------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu sản lượng</b>   |                           |         |         |                   |
| 1         | Sản lượng xuất khẩu/bán dầu thô và nhập khẩu dầu thô cho NMLD Dung Quất | 1.000 tấn                 | 10.334  | 10.404  | 101%              |
| -         | Xuất bán (gồm bán cho BSR)  | 1.000 tấn                 | 7.912   | 8.642   | 109%              |
| -         | Nhập khẩu dầu thô cho BSR   | 1.000 tấn                 | 2.422   | 1.762   | 73%               |
| 2         | Sản xuất xăng dầu, dầu mỡ nhờn  | 1.000 m <sup>3</sup> /tấn | 484     | 601     | 124%              |
| 3         | Sản lượng kinh doanh xăng dầu   | 1.000 m <sup>3</sup>      | 3.150   | 4.048   | 129%              |
|           | -Tỷ trọng bán lẻ  | %                         | 28,9%   | 26,1%   |                   |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu tài chính</b>   |                           |         |         |                   |
| <b>1</b>  | <b>Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất</b>                                  |                           |         |         |                   |
| 1.1       | Doanh thu   | Tỷ đồng                   | 45.000  | 104.833 | 233%              |
| 1.2       | Lợi nhuận trước thuế  | Tỷ đồng                   | 500     | 912     | 182%              |
| 1.3       | Lợi nhuận sau thuế  | Tỷ đồng                   | 400     | 723     | 181%              |
| 1.4       | Nộp NSNN  | Tỷ đồng                   | 8.480   | 6.706   | 79%               |



| TT       | Chỉ tiêu             | Đơn vị tính | KH 2022 | TH 2022 | So sánh TH với KH |
|----------|----------------------|-------------|---------|---------|-------------------|
| <b>2</b> | <b>Công ty mẹ</b>    |             |         |         |                   |
| 2.1      | Doanh thu            | Tỷ đồng     | 27.000  | 73.742  | 273%              |
| 2.2      | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng     | 400     | 657     | 164%              |
| 2.3      | Lợi nhuận sau thuế   | Tỷ đồng     | 320     | 555     | 173%              |

1.2. Kế hoạch năm 2023:

a) Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu

| TT          | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | KH 2023 |
|-------------|---|-------------|---------|
| <b>I</b>    | <b>Các chỉ tiêu sản lượng</b>   |             |         |
| 1           | Sản lượng xuất khẩu/bán dầu thô và nhập khẩu dầu thô cho NMLD Dung Quất | 1.000 tấn   | 9.185   |
| 2           | SX xăng dầu, dầu mỡ nhờn  | 1000 m3/tấn | 484     |
| 3           | Sản lượng kinh doanh xăng dầu   | 1000 m3     | 3.300   |
|             | - Tỷ trọng bán lẻ   | %           | 28,4%   |
| <b>II</b>   | <b>Các chỉ tiêu tài chính</b>   |             |         |
| <b>II.1</b> | <b>Các chỉ tiêu hợp nhất</b>  |             |         |
| 1           | Doanh thu   | Tỷ đồng     | 50.000  |
| 2           | Lợi nhuận trước thuế  | Tỷ đồng     | 600     |
| 3           | Lợi nhuận sau thuế  |             | 480     |
| 4           | Nộp NSNN  | Tỷ đồng     | 6.400   |
| <b>II.2</b> | <b>Công ty mẹ</b>   |             |         |
| 1           | Doanh thu   | Tỷ đồng     | 33.000  |
| 2           | Lợi nhuận trước thuế  | Tỷ đồng     | 500     |
| 3           | Lợi nhuận sau thuế  | Tỷ đồng     | 400     |
| 4           | Tỷ lệ chia cổ tức/Vốn điều lệ   | %           | 2%      |

Ủy quyền cho HĐQT PVOIL xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2023 (nếu có) khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi giá dầu để tính toán kế hoạch năm 2023 hoặc theo giá dầu thực tế, báo cáo ĐHCĐ kết quả thực hiện và công bố thông tin theo quy định.

b) Kế hoạch đầu tư XDCB

| TT | Hạng mục đầu tư                   | Số lượng | Giá trị (tỷ đồng) |
|----|-----------------------------------|----------|-------------------|
| 1  | Xây dựng mới và cải tạo kho, cảng |          | 134               |
| 2  | Xây dựng mới và cải tạo CHXD      | 58 CHXD  | 326               |
| 3  | Đầu tư, mua sắm khác              |          | 178               |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                  |          | 638               |
|    | Trong đó: - Công ty mẹ            |          | 403               |
|    | - Công ty con                     |          | 235               |
|    | <b>Đầu tư từ nguồn vốn CSH</b>    |          | 517               |

2. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của Hội đồng quản trị (chi tiết tại Báo cáo đính kèm);

3. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2022 và phương hướng hoạt động năm 2023 của Ban Kiểm soát (Báo cáo đính kèm);



4. Thông qua Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (Tờ trình đính kèm);

5. Thông qua Báo cáo quyết toán tiền lương, thù lao năm 2022 và kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2023 của thành viên HĐQT, BKS (Báo cáo đính kèm);

6. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 với nội dung như sau:

| STT | Chỉ tiêu  | Số tiền (đồng)  |
|-----|---|-----------------|
| 1   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển qua        | 24.803.028.154  |
| 2   | Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2022                              | 555.349.143.731 |
| 3   | Trích các Quỹ năm 2022  | 119.515.000.000 |
| 4   | LNST chưa phân phối sau khi trích lập các Quỹ (4 = 1 + 2 - 3) | 460.637.171.885 |
| 5   | Chia cổ tức năm 2022 (2%VĐL)                                  | 206.845.900.000 |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển sang năm sau         | 253.791.271.885 |

7. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2023 của Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP (Tờ trình đính kèm).

8. Thông qua hợp đồng, giao dịch mua xăng dầu giữa PVOIL với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVNDB).

Thời gian áp dụng: áp dụng cho các hợp đồng, giao dịch phát sinh trong giai đoạn từ năm 2023 đến hết năm 2028. Giao cho Hội đồng quản trị theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện các hợp đồng, giao dịch này, bảo đảm việc thực hiện tuân thủ quy định của pháp luật, quy định của Tổng công ty và thông lệ của thị trường. (Tờ trình chi tiết đính kèm).

9. Thông qua Tờ trình về việc bầu thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP nhiệm kỳ 2023-2028 (Tờ trình đính kèm).

10. Thông qua kết quả bầu cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028 (sẽ được cập nhật theo kết quả bầu cử tại đại hội).

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Bộ máy điều hành Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- Lưu: VT, HĐQT, KH, PPNU (03b).

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA  
CHỦ TỊCH HĐQT**

**Cao Hoài Dương**

